

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô riêu cáy, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	56,70		0,00	20.000	1.134.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	3,30		0,00	58.000	191.400		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,00		0,00	70.000	70.000		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	3,40		0,00	30.000	102.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	7,50		0,00	260.000	1.950.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau mồng toi	kg		18,10		14.000		253.400	
14	Ngao biển trắng	kg		12,20		34.000		414.800	
15	Khoai tây	kg		4,50		17.000		76.500	
16	Cà chua	kg		1,80		13.000		23.400	
17	Trứng vịt	kg		26,20		60.000		1.572.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cây làm sạch	kg		2,50		110.000		275.000	
19	Sườn lợn (cả xương)	kg		17,00		100.000		1.700.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg		14,10		135.000		1.903.500	
21	Thịt lợn sấn vai	kg		2,60		133.000		345.800	
22	Mỡ lợn sống	kg		2,50		70.000		175.000	
23	Dưa hấu	kg		62,00		14.500		899.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.722.500</b>	<b>7.694.400</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 617 (- NT bé 52 - NT lớn: 120 MG: 445  
 Số dư đầu ngày: 900 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.415.400 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.416.900 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.504 đ  
 Số dư cuối ngày: -1.500 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.694.400 đ

Xuân Trường, ngày 16 tháng 04 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN ( NGƯỜI LẬP, GIAO

*(Handwritten signature: Phạm Thị Huyền)*

*(Handwritten signature: Huệ)*

*(Handwritten signature: Chinh)*

*(Handwritten signature: M8)*

*(Handwritten signature: Tuyết)*

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị M8

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**  
Thứ năm, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô riêu cáy, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,60	3,00	12,60	0,0	20.000	312.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	58.000	46.400	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	70.000	21.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,70	0,70	0,00	0,0	30.000	21.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau mồng toi	kg	5,00	1,40	3,60		14.000	70.000	
14	Ngao biển trắng	kg	3,40	0,80	2,60		34.000	115.600	
15	Khoai tây	kg	1,20	0,00	1,20		17.000	20.400	
16	Cà chua	kg	0,50	0,50	0,00		13.000	6.500	
17	Trứng vịt	kg	7,20	1,70	5,50		60.000	432.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cáy làm sạch	kg	0,60	0,60	0,00		110.000	66.000	
19	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,90	0,00	4,90		100.000	490.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,90	1,00	2,90		135.000	526.500	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	0,70	0,70	0,00		133.000	93.100	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
23	Dưa hấu	kg	16,90	4,30	12,60		14.500	245.050	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.112.600</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

**Tổng số xuất ăn:** 168 · NT bé: 10 · NT lớn: 34 · - MG: 124 )  
 Số dư đầu ngày 2.200 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.110.200 đ  
 Số tiền đã chi: 3.112.600 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.527 đ  
 Số dư cuối ngày: -2.400 đ

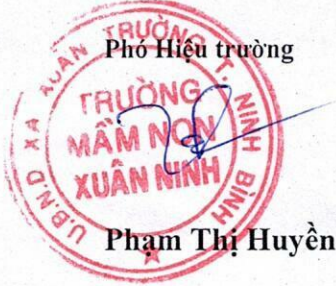
Xuân Trường, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIÁO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Com bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu</i>	<i>Com bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng toi nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo sườn khoai tây hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Bún khô riêu cáy, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,10	2,90	12,20	0,0	20.000	302.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	58.000	52.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	70.000	17.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	1,00	1,00	0,00	0,0	30.000	30.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau mồng toi	kg	4,70	1,20	3,50		14.000	65.800	
14	Ngao biển trắng	kg	3,20	0,80	2,40		34.000	108.800	
15	Khoai tây	kg	1,20	0,00	1,20		17.000	20.400	
16	Cà chua	kg	0,40	0,40	0,00		13.000	5.200	
17	Trứng vịt	kg	6,90	1,70	5,20		60.000	414.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cáy làm sạch	kg	0,60	0,60	0,00		110.000	66.000	
19	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,60	0,00	4,60		100.000	460.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,70	1,10	2,60		135.000	499.500	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	0,60	0,60	0,00		133.000	79.800	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
23	Dưa hấu	kg	16,40	4,20	12,20		14.500	237.800	
<b>Tổng cộng</b>								<b>3.012.050</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

**Tổng số xuất ăn:** 163 · NT bé: 13 · NT lớn: 29 - MG: 121 )  
 Số dư đầu ngày -2.750 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.012.750 đ  
 Số tiền đã chi: 3.012.050 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.479 đ  
 Số dư cuối ngày: 700 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyệt*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ năm, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng tơi nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng tơi nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô riêu cáy, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi. .	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,40	4,00	13,40	0,0	20.000	348.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	58.000	63.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	70.000	21.000	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	1,20	1,20	0,00	0,0	30.000	36.000	0
8	Sữa bột Nuvu Grow School 2	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvu Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau mồng tơi	kg	5,60	1,70	3,90		14.000	78.400	
14	Ngao biển trắng	kg	3,80	1,10	2,70		34.000	129.200	
15	Khoai tây	kg	1,40	0,00	1,40		17.000	23.800	
16	Cà chua	kg	0,60	0,60	0,00		13.000	7.800	
17	Trứng vịt	kg	8,10	2,40	5,70		60.000	486.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cây làm sạch	kg	0,90	0,90	0,00		110.000	99.000	
19	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,00	0,00	5,00		100.000	500.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,30	1,50	2,80		135.000	580.500	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	0,90	0,90	0,00		133.000	119.700	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,30	0,50		70.000	56.000	
23	Dưa hấu	kg	19,20	5,80	13,40		14.500	278.400	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.552.700</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 192 (- NT bé: 17 - NT lớn: 42 - MG: 133 )  
Số dư đầu ngày 650 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.552.650 đ  
Số tiền đã chi: 3.552.700 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.504 đ  
Số dư cuối ngày: -50 đ

Xuân Trường, ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Hương

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN**

**VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ năm, ngày 16 tháng 04 năm 2026

<b>Thực đơn</b>	<b>Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường</b>	<b>Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường</b>
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng tơi nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu</i>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt nạc vai, hành lá, mùi tàu; Canh mồng tơi nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo sườn khoai tây hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Bún khô riêu cáy, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,60	1,80	6,80	0,0	20.000	172.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	58.000	29.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	0,50	0,50	0,00	0,0	30.000	15.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau mồng tơi	kg	2,80	0,80	2,00		14.000	39.200	
14	Ngao biển trắng	kg	1,80	0,50	1,30		34.000	61.200	
15	Khoai tây	kg	0,70	0,00	0,70		17.000	11.900	
16	Cà chua	kg	0,30	0,30	0,00		13.000	3.900	
17	Trứng vịt	kg	4,00	1,10	2,90		60.000	240.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cácy làm sạch	kg	0,40	0,40	0,00		110.000	44.000	
19	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,50	0,00	2,50		100.000	250.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,20	0,70	1,50		135.000	297.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	0,40	0,40	0,00		133.000	53.200	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
23	Dưa hấu	kg	9,50	2,70	6,80		14.500	137.750	
<b>Tổng cộng</b>								<b>1.739.550</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 94 (- NT bé: 12 - NT lớn: 15 - MG: 67 )  
Số dư đầu ngày 800 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 1.739.800 đ  
Số tiền đã chi: 1.739.550 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.506 đ  
Số dư cuối ngày: 250 đ

Xuân Trường, ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết